ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

|  |  |
| --- | --- |
| Tên môn học: | KỸ NĂNG GIAO TIẾP TRONG THỰC HÀNH NGHỀ NGHIỆP |
| * Mã môn học:
 | 61073041 |
| * Thuộc khối kiến thức/ kỹ năng:

☐ Kiến thức cơ bản☑ Kiến thức chuyên ngành☐ Môn học chuyên về kỹ năng | ☐ Kiến thức cơ sở ngành☐ Kiến thức khác☐ Môn học đồ án/ luận văn tốt nghiệp |
| * Số tín chỉ:
 | 2 tín chỉ (1 lý thuyết + 1 thực hành) |
| + Số lý thuyết/ số buổi: | 15 tiết lý thuyết (4 buổi) |
| + Số tiết thực hành/ số buổi: | 30 tiết thực hành (10 buổi) |
| * Môn học tiên quyết:
 | Không |
| * Môn học song hành:
 | Không |

1. **Mô tả môn học:**

Môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Nội dung môn học giúp sinh viên nắm vững các nguyên tắc cơ bản của kỹ năng giao tiếp, những kiến thức và kỹ năng để giao tiếp tốt và có hiệu quả trong thực hành nghề nghiệp;

1. **Nguồn học liệu**

***Giáo trình***

[1] Bộ Y tế - Vụ khoa học và đào tạo (2005), Kỹ năng giao tiếp và giáo dục sức khỏe, Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam.

***Tài liệu khác***

[2] Bộ Y tế - Vụ khoa học và Đào tạo (1996), Quản lý điều dưỡng. Nhà xuất bản Y học.

[3] Bộ Y tế (2003). *Các kỹ năng truyền thông giáo dục sức khỏe*.

[4] Quyết định số 29/QĐ-BYT,18/8/2008: Quy tắc ứng xử của cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp y tế

 [5] Thông tư số: 07/2014/TT-BYT, 25/02/2014: quy định về quy tắc ứng xử của công chức, viên chức, người lao động làm việc tại các cơ sở y tế

1. **Mục tiêu môn học**

| **Mục tiêu** | **Mô tả mục tiêu** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| MT1 | Phân tích được những nguyên tắc cơ bản của kỹ năng giao tiếp trong thực hành nghề nghiệp | C1, C4 |
| MT2 | Hiểu rõ và thực hành được những kỹ năng để giao tiếp tốt và có hiệu quả trong thực hành nghề nghiệp. | C1, C4 |
| MT3 | Áp dụng được các kỹ năng giao tiếp phù hợp trong các tình huống khác nhau | C1, C4 |
| MT4 | Thể hiện sự chuyên nghiệp trong giao tiếp với người bệnh và người nhà người bệnh | C1, C4 |
| MT5 | Vận dụng truyền thông giao tiếp trong thực hành hộ sinh | C1 – C4, C6  |

1. **Đánh giá môn học**

| **Thành phần đánh giá** | **Bài đánh giá** | **MT môn học** | **Tỷ lệ (%)** |
| --- | --- | --- | --- |
| A1. Đánh giá thường xuyên | Tham gia các hoạt động trong lớp học | MT1 | 10 % |
| A2. Đánh giá giữa kỳ | Bài tập nhóm: thực hành đóng vai, giải quyết một tình huống giao tiếp, trình bày nhóm trước đám đông | MT2 | 20 % |
| A3. Đánh giá cuối kỳ | Bài thi cuối môn | MT2-4 | 70 % |

* Sinh viên đủ điều kiện dự thi cuối kỳ khi không vắng quá 20% tổng số tiết của môn học và hoàn thành các bài đánh giá giữa kỳ
* Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc môn học được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
* Điểm môn học được tính bằng tổng các điểm đánh giá quá trình (A1 + A2= 30%) và đánh giá cuối kỳ/ thi kết thúc môn học (A3= 70%).
* Điểm thi kết thúc môn học là bắt buộc cho mọi đối tượng = A1+A2+A3
* Điểm môn học làm tròn đến một chữ số thập phân, sinh viên được đánh giá:

+ Đạt khi điểm tổng kết môn học > 4,0

+ Không đạt nếu < 4,0

1. **Nội dung và phương pháp giảng dạy**

| **Nội dung** | **Số tiết** | **Mục tiêu** | **Bài đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Lên lớp** | **Tự học** |
| 1. **Khái quát chung về giao tiếp và giao tiếp trong thực hành nghề nghiệp.**
 | 3 | 6 | MT1, MT2 | A1, A3 |
| Đại cương về giao tiếp, kỹ năng giao tiếp |  |  |  |  |
| Tầm quan trọng của kỹ năng giao tiếp trong thực hành nghề nghiệp |  |  |  |  |
| **2. Quy tắc giao tiếp và ứng xử của bộ y tế** | 2 | 4 | MT1, MT2 | A1, A3 |
| Qui định về chế độ giao tiếp trong các cơ sở khám chữa bệnh |  |  |  |  |
| Qui tắc ứng xử của cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp y tế |  |  |  |  |
| Văn bản pháp luật về qui tắc ứng xử |  |  |  |  |
| **3. Một số kỹ năng giao tiếp cơ bản trong thực hành nghề nghiệp** | 10 | 20 | MT1-MT5 | A1, A2, A3 |
| Kỹ năng làm quen – kỹ năng lắng nghe | 2 |  |  |  |
| Kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp, với cấp trên | 1 |  |  |  |
| Kỹ năng giao tiếp với người bệnh và thân nhân người bệnh, kỹ năng thông báo tin xấu | 2 |  |  |  |
| Kỹ năng quản lý cảm xúc | 2 |  |  |  |
| Kỹ năng làm việc nhóm | 2 |  |  |  |
| Kỹ năng thuyết trình trước đám đông | 1 |  |  |  |
| **Tổng cộng** | **15** | **30** |  |  |

**Thực hành**

| **Nội dung** | **Số tiết** | **Mục tiêu** | **Bài đánh giá** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Lên lớp** | **Tự học** |
| 1. Kỹ năng làm quen – kỹ năng lắng nghe | 5 | 10 | MT2 | A2 |
| 2. Kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp, với cấp trên | 5 | 10 | MT4,5 | A2 |
| 3. Kỹ năng giao tiếp với người bệnh và thân nhân người bệnh | 5 | 10 | MT4,5 | A2 |
| 4. Kỹ năng quản lý cảm xúc | 5 | 10 | MT4,5 | A2 |
| 5. Kỹ năng làm việc nhóm | 5 | 10 | MT4,5 | A2 |
| 6. Kỹ năng thuyết trình trước đám đông | 5 | 10 | MT4,5 | A2 |
| **Tổng cộng** | **30** | **60** |  |  |

* **Phương pháp, phương tiện giảng dạy**
* Thuyết trình, đóng vai, mô phỏng, dạy theo vấn đề, tình huống.
* Máy chiếu, máy vi tính, hình ảnh, phim
1. **Quy định của môn học**
* Sinh viên đi học đầy đủ và đúng giờ.
* Sinh viên vắng mặt quá 10% tổng số tiết học lý thuyết sẽ không được tham dự kiểm tra tổng kết cuối kỳ.
* Sinh viên phải hoàn thành đủ 100% tổng số bài tập thực hành được giao và nộp đúng thời hạn. Không hoàn thành phần nào thì phần đó bị đánh giá là không điểm (0 đ)
* Sinh viên vắng mặt trong kỳ thi kết thúc môn học, nếu không có lý do chính đáng coi như đã dự thi lần một và phải nhận điểm 0 ở kỳ thi chính. Những sinh viên này khi được trưởng khoa cho phép được dự thi một lần ở kỳ thi phụ ngay sau đó (nếu có).
* Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính, nếu được trưởng khoa cho phép, được dự thi ở kỳ thi phụ ngay sau đó (nếu có), điểm thi kết thúc môn học được coi là điểm thi lần đầu. Trường hợp không có kỳ thi phụ hoặc thi không đạt trong kỳ thi phụ, những sinh viên này sẽ phải dự thi tại các kỳ thi kết thúc môn học ở các học kỳ sau hoặc học kỳ phụ.
1. **Phụ trách môn học**
* Khoa/ Bộ môn: Hộ sinh, Khoa Điều Dưỡng kỹ thuật y học.
* Địa chỉ liên hệ: 201 Nguyễn Chí Thanh, Q5 hoặc BM Hộ sinh lầu 3 khu KTX BV Từ Dũ.
* Điện thoại liên hệ: 02835000475

**LỊCH GIẢNG**

| **Nội dung** | **Số tiết** | **Ngày** | **GV** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Lên lớp** | **Tự học** |
| 1. **Khái quát chung về giao tiếp và giao tiếp trong thực hành nghề nghiệp.**
 | 3 | 6 |  | Mai |
| Đại cương về giao tiếp, kỹ năng giao tiếp |  |  |  |  |
| Tầm quan trọng của kỹ năng giao tiếp trong thực hành nghề nghiệp |  |  |  |  |
| **2. Quy tắc giao tiếp và ứng xử của bộ y tế** | 2 | 4 |  | Mai |
| Qui định về chế độ giao tiếp trong các cơ sở khám chữa bệnh |  |  |  |  |
| Qui tắc ứng xử của cán bộ, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp y tế |  |  |  |  |
| Văn bản pháp luật về qui tắc ứng xử |  |  |  |  |
| **3. Một số kỹ năng giao tiếp cơ bản trong thực hành nghề nghiệp** | 10 | 20 |  |  |
| Kỹ năng làm quen – kỹ năng lắng nghe | 2 |  |  | Nhẫn |
| Kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp, với cấp trên | 1 |  |  | Mai |
| Kỹ năng giao tiếp với người bệnh và thân nhân người bệnh, kỹ năng thông báo tin xấu | 2 |  |  | Mai |
| Kỹ năng quản lý cảm xúc | 2 |  |  | Nhẫn |
| Kỹ năng làm việc nhóm | 2 |  |  | Nhẫn |
| Kỹ năng thuyết trình trước đám đông | 1 |  |  | Nhẫn |
| **Tổng cộng** | **15** | **30** |  |  |

| **Nội dung** | **Số tiết** | **Ngày** | **GV** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Lên lớp** | **Tự học** |
| 1. Kỹ năng làm quen – kỹ năng lắng nghe | 5 | 10 |  | Ts Nguyễn Thị Nhẫn |
| 2. Kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp, với cấp trên | 5 | 10 |  | Vũ Thị Mai |
| 3. Kỹ năng giao tiếp với người bệnh và thân nhân người bệnh | 5 | 10 |  | Vũ Thị Mai |
| 4. Kỹ năng quản lý cảm xúc | 5 | 10 |  | Ts Nguyễn Thị Nhẫn |
| 5. Kỹ năng làm việc nhóm | 5 | 10 |  | Ts Nguyễn Thị Nhẫn |
| 6. Kỹ năng thuyết trình trước đám đông | 5 | 10 |  | Ts Nguyễn Thị Nhẫn |
| **Tổng cộng** | **30** | **60** |  |  |